

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 14/CV-NTT ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết, địa chỉ: Thôn Nam Thanh, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi heo thịt (quy mô 2.400 con) tại thôn Nam Tiến, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi heo thịt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Nam Tiến, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Tên chủ trang trại: Bà Nguyễn Thị Tuyết

1.4. Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà Nguyễn Thị Tuyết,

CCCD số 067182004406 cấp ngày 27/12/2021 do Cục trưởng Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ cao, chuồng lạnh, khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Phạm vi: Tại thôn Nam Tiến, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô:

+ Tổng diện tích đất sử dụng là 41.891,7 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng các hạng mục công trình chính: 3.827,0 m².

+ Diện tích các công trình phụ trợ: 3.362,32 m².

+ Diện tích công trình bảo vệ môi trường: 4.185,48 m².

+ Diện tích đất dự trữ và trồng cây: 30.516,9 m².

- Quy mô chăn nuôi: 2.400 con heo thịt/lứa; chăn nuôi heo thịt 02 lứa/năm.

Là dự án đầu tư nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có các trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2020.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND cấp ngày 24 tháng 01 năm 2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, KH&CN, NN&PTNT;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Cư Jút;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết;
- Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: VT, TTPVHCC, NNTNMT^(Ha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Nước thải chăn nuôi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc trong khu vực chuồng trại chăn nuôi.

- Dòng nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (bao gồm: nước tiểu heo, nước tháo phân ra khỏi chuồng, nước mưa rơi vào hồ xử lý nước thải).

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc trong Trang trại, được thu gom xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn và dẫn về hồ tách phân của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải chăn nuôi phát sinh khoảng 39,36 m³/ngày (24 giờ); nước mưa rơi vào hồ xử lý (mùa mưa) là 1,19 m³/ngày; nước thải sinh hoạt là 0,3 m³/ngày. Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất là 40,85 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trại (với công suất 50 m³/ngày) để xử lý. Nước thải sau xử lý được lưu trữ tại hồ chứa nước thải sau xử lý (có lót bạt), sau đó tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động tưới gốc cây trồng (các loại cây trồng như tép, dâu tằm, cao su, vải,...) của trang trại.

2.3. Vị trí xả nước thải: Trang trại chăn nuôi heo thịt của Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết tại thôn Nam Tiên, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Tọa độ vị trí xả nước thải chăn nuôi: tại vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ: X = 431405; Y = 1407779. (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 180°30', múi chiếu 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Không xả trực tiếp ra môi trường nước. Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy theo đường ống về hồ chứa nước sau xử lý với lưu lượng 40,85 m³/ngày (24 giờ), tương đương 1,70 m³/giờ.

- Lưu lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trồng theo mùa, cụ thể như sau:

+ Lưu lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trồng mùa mưa là: 19,18 m³/ngày (24 giờ).

+ Lưu lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trồng mùa khô là: 57,38 m³/ngày (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được lưu trữ trong hồ (có lót bạt) và được bơm lên tái sử dụng 100% cho hoạt động tưới xung quanh gốc cây bằng đường ống HDPE D60.

- Chế độ xả nước thải

+ Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý tập trung tự chảy về hồ chứa nước sau xử lý là liên tục 24 giờ/ngày.

+ Nước thải tái sử dụng cho hoạt động tưới gốc cho cây trồng của trang trại: Xả nước thải là gián đoạn, theo thời điểm tưới xung quanh gốc cây.

- Chất lượng nước thải chăn nuôi sau xử lý để tái sử dụng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K_f = 1,3) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ |
|-----|---------------------------|-----------|---|--------------------------|----------------------------|
| | | | QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B, K _f = 1,3) | QCVN 01-195:2022/BNNPTNT | |
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 | 5,5 - 9 | 3 tháng/lần |
| 2 | BOD ₅ | mg/l | 130 | - | |
| 3 | COD | mg/l | 390 | - | |
| 4 | TSS | mg/l | 195 | - | |
| 5 | Tổng N | mg/l | 195 | - | |
| 6 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 5.000 | - | |
| 7 | Clorua (Cl ⁻) | mg/l | - | ≤ 600 | |
| 8 | Asen (As) | mg/l | - | ≤ 0,1 | |
| 9 | Cadimi (Cd) | mg/l | - | ≤ 0,01 | |
| 10 | Crom tổng số (Cr) | mg/l | - | ≤ 0,5 | |
| 11 | Thủy ngân (Hg) | mg/l | - | ≤ 0,002 | |
| 12 | Chì (Pb) | mg/l | - | ≤ 0,05 | |
| 13 | E.coli | MPN/100ml | - | >1.000-5.000 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

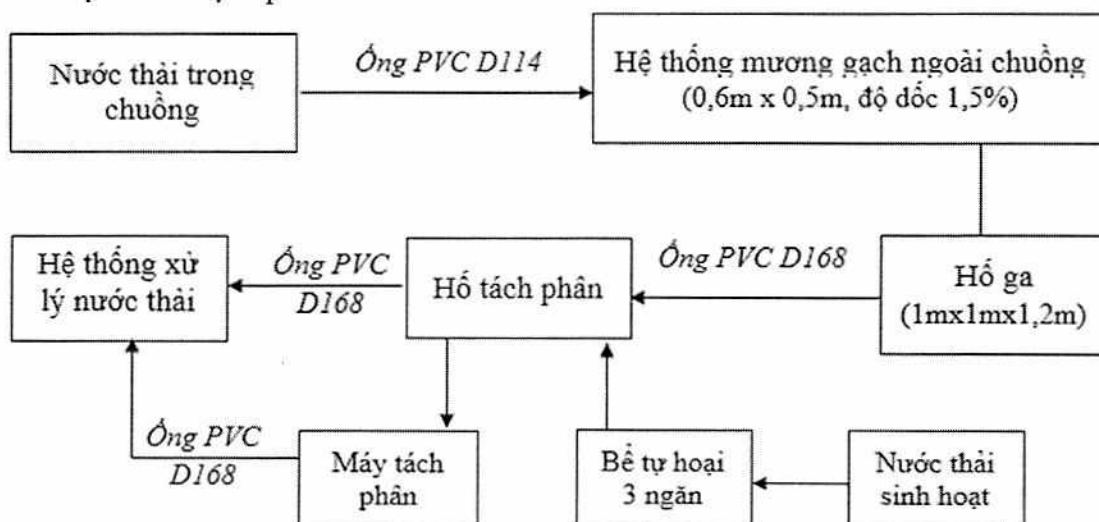
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà ở công nhân được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được đưa về hố tách phân của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

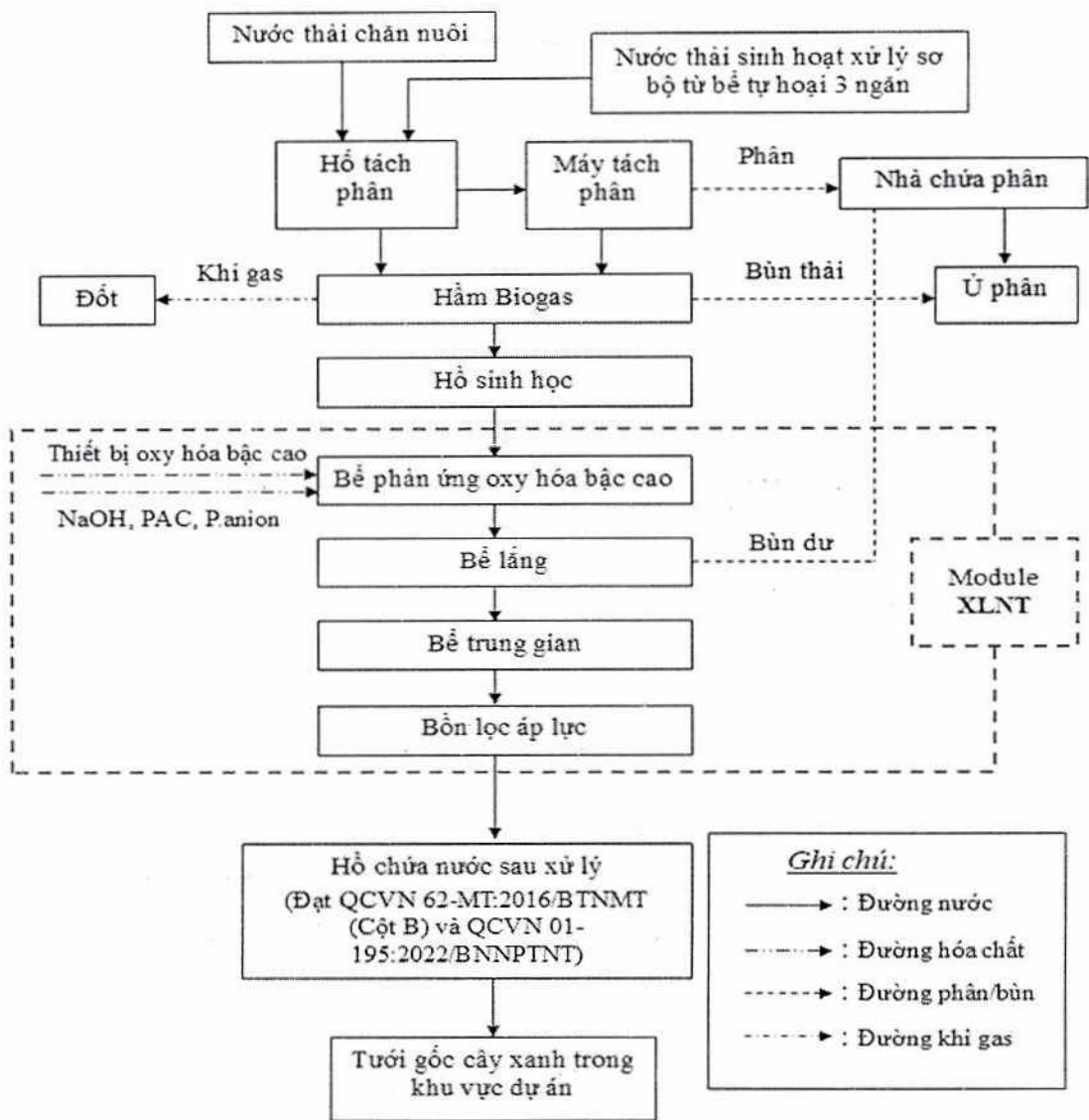
- Hệ thống thu gom nước thải chăn nuôi gồm: 316 m mương thu gom nước thải dọc theo bên ngoài các dãy chuồng; 120 m ống PVC D168 dẫn nước thải về hố tách phân; 18 m ống PVC D168 dẫn nước thải sau khi tách phân về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Được thể hiện qua sơ đồ sau:



1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi tại trang trại như sơ đồ sau:



- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày (24 giờ).

- Kích thước các hồ, bể của hệ thống xử lý nước thải như sau:

| STT | Hạng mục thiết kế | Thể tích V(m ³) | Số lượng g | Cấu tạo Kích thước LxBxH (m) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------|------------|---|
| 1 | Hồ tách phân | 47,25 | 1 | Xây gạch, tô trát chống thấm, phủ bạt HDPE 5x3,5x2,7 |
| 2 | Hầm biogas | 2.625 | 1 | Hồ đất, lót và phủ bạt HDPE 15x35x5 |
| 3 | Hồ sinh học | 1.539 | 1 | Hồ đất, lót bạt HDPE 19x18x4,5 |
| 4 | Module xử lý nước thải | | | |
| - | Bể phản ứng oxi hoá bậc cao | | 1 | |
| - | Bể lắng | | 1 | |
| - | Bể trung gian | | 1 | |

| STT | Hạng mục thiết kế | Thể tích V(m ³) | Số lượng g | Cấu tạo Kích thước LxBxH (m) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------|-----------------------------------|
| | <i>Bồn lọc áp lực</i> | | 1 | |
| 5 | Hồ sục cố | 1.496 | 1 | Hồ đất, lót bạt HDPE 17x16x5,5 |
| 6 | Hồ chứa nước thải sau xử lý 01 | 3.239,5 | 1 | Hồ đất, lót bạt HDPE 31x19x5,5 |
| 7 | Hồ chứa nước thải sau xử lý 02 | 2.909,5 | 1 | Hồ đất, lót bạt HDPE 23x23x5,5 |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng

| STT | Hóa chất | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|---------------|------------------|------------|
| 1 | NaOH 99% | g/m ³ | 5-6 |
| 2 | PAC 30% | g/m ³ | 500-1.000 |
| 3 | Polymer anion | g/m ³ | 10-15 |
| 4 | Chlorine 60% | g/m ³ | 3 |

Hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của Phụ lục này

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao.

- Bố trí công nhân vận hành theo đúng hướng dẫn của đơn vị thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành đúng thông số kỹ thuật và thường xuyên giám sát nước thải theo đúng quy định để có cơ sở theo dõi chất lượng nước thải đầu ra, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thoát nước; hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Bố trí máy bơm, đường ống, tủ phân phối điện cố định và máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Đối với những khu vực có nền đất yếu như bờ của các hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước thải sau xử lý sẽ được gia cố, đầm nén chặt và trồng bổ sung cây xanh ở những khu vực vị trí xung yếu, bờ có độ dốc cao.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp

hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc ngay, nước thải sẽ được bơm vào hồ sự cố để lưu trữ tạm thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT (phát hiện thông qua một số sự cố trong quá trình chăn nuôi hoặc qua công tác kiểm tra nước thải đầu ra định kỳ), phải dừng ngay việc tái sử dụng cho tưới cây trong khuôn viên trang trại, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh để khắc phục kịp thời. Sau khi kiểm tra, khắc phục (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu), nước thải sau xử lý tiếp tục được tái sử dụng cho hoạt động tưới gốc cây trồng của trang trại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 3 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ).

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (Vị trí nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo cam kết của chủ cơ sở), cụ thể như sau: Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Ghi chú: Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trang trại, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho hoạt động tưới gốc cây của trang trại để thực hiện các biện pháp khắc phục, sau khi khắc phục hệ thống xử lý nước thải mới bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2020.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải được xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành, tránh xảy ra các sự cố môi trường.
- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải).
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.
- Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo đúng quy định khi trang trại có nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng áp dụng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, nhập, xuất heo và cho heo ăn.
- Nguồn số 2: Mùi hôi trong khu vực chuồng trại chuồng trại.
- Nguồn số 3: Mùi hôi từ hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ hầm Biogas khoảng 20,28 – 24,33 m³/ngày.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (phát sinh không thường xuyên, chỉ phát sinh khi cúp điện – máy phát điện dự phòng hoạt động).

Các nguồn số 1, 2, 3, 5 phát sinh trong khu vực trang trại, không có nguồn điểm phát thải cụ thể và không phát sinh khí thải xả ra môi trường phải xử lý. Nguồn số 4, khí sinh học phát sinh từ hầm Biogas được thu gom và sử dụng thiết bị đốt khí chuyên dụng, có hệ thống chống cháy ngược và hệ thống van an toàn và không phát sinh khí thải xả ra môi trường phải xử lý.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống làm mát, hầm biogas, quạt hút và thiết bị đốt khí gas thừa để tránh xảy ra các sự cố môi trường.
- Sử dụng chế phẩm giảm thiểu ô nhiễm mùi tại các khu vực phát sinh mùi hôi như: Khu xử lý nước thải, trong khu vực chuồng trại, hố thu gom phân,...
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát bụi, khí thải phát sinh theo quy định hiện hành để không ảnh hưởng đến môi trường không khí bên trong và xung quanh khu vực trang trại./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
 - + Nguồn số 1: Tiếng ồn do heo kêu.
 - + Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút.
2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu vực chuồng nuôi.
3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:
 - 3.1. Tiếng ồn:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 70 | 55 | 6 tháng/lần | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | 6 tháng/lần | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung
 - Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút
 - + Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng quạt. Bôi trơn ổ bi, vệ sinh cánh quạt và tấm mở của quạt.
 - + Bố trí khoảng đất cách ly và trồng cây xanh để hạn chế lan truyền tiếng ồn.
 - Đối với tiếng ồn do heo kêu: Đây là đặc trưng của hoạt động chăn nuôi heo, tuy nhiên do khu vực trang trại cách xa khu dân cư, nên mức độ ảnh hưởng là không đáng kể.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không gây ảnh hưởng đến công nhân trong khu vực trang trại và người dân gần khu vực trang trại./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Loại chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH |
|--|---|--------------------|----------|---------------------|--|
| I Chất thải nguy hại dạng rắn | | | | | |
| 1 | Pin, ắc quy thải | Rắn | 16 01 12 | 3 | Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn | 16 01 06 | 4 | |
| 3 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu không nêu tại mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 3 | |
| 4 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 02 02 | 12 | |
| 5 | Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ như bao bì hóa chất độc hại, vỏ chai thuốc thú y,...) | Rắn | 14 01 06 | 45 | |
| 6 | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | Rắn/lỏng/bùn | 14 02 02 | 15 | |
| 7 | Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)(*) | Rắn | 14 02 01 | - | Xử lý tại Hồ hủy xác dự phòng trong khuôn viên trang trại |
| II Chất thải nguy hại dạng lỏng | | | | | |
| 1 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 5 | Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định |
| Tổng | | | | 87 | |

(*): Chỉ phát sinh khi có sự cố dịch bệnh xảy ra.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi thông thường phát sinh

- Phân heo: phân heo sau khi tách ra khỏi nước thải có khối lượng khoảng 1.677-1.806 kg/ngày.

- Bùn phát sinh từ hầm biogas và hệ thống xử lý nước thải: khoảng 177,53 kg/ngày.

- Giấy làm mát tại dàn lạnh trước mỗi dãy chuồng bình quân 5 năm thay 1 lần, mỗi lần thay khoảng 1 tấn.

- Xác heo chết do bệnh thông thường: xác heo 360-720 kg/lứa, tương đương 2,28 - 4,56 kg/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh

- Chủng loại: rác thải sinh hoạt như: vỏ lon, chai nhựa, bìa giấy, bao bì, thức ăn thừa,...

- Khối lượng phát sinh: khoảng 0,9 kg/ngày, tương đương 0,33 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 lít, có dán nhãn.

- Kho lưu chứa trong nhà

+ Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Kho xây gạch, nền bê tông, tường xây gạch, quét vôi 2 mặt kết hợp tấm làm mát; cột BTCT, mái lợp tôn. Có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh thoát nước mưa xung quanh tránh nước mưa chảy tràn vào bên trong,... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì

- Khu vực lưu chứa, ủ phân sau khi ép

+ Diện tích khu vực nhà đặt máy tách phân và chứa phân: 35 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: nền bê tông, khung thép tiền chế; mái lợp tôn lạnh dày 4 zem; xung quanh xây tường cao 1m, tường gạch, trát vữa chống thấm và ốp tôn phía trên.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện phân loại rác sinh hoạt tại nguồn theo Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh.

- Khu vực lưu chứa: Trang bị đầy đủ các thùng chứa đảm bảo công tác phân loại rác tại nguồn. Rác thải sinh hoạt sau khi được thu gom và phân loại chứa trong các thùng chứa được bố trí tại khu vực nhà ở công nhân. Sau đó các loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (giấy, chai lọ nhựa, vỏ lon,...) được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thu gom; toàn bộ rác thải sinh hoạt còn lại được thu gom tập trung bằng các thùng rác bằng nhựa dung tích 50 lít, loại thùng có nắp đậy, sau đó đem chôn tại hố chôn rác thải sinh hoạt bố trí trong khuôn viên trang trại.

- Diện tích Hố chôn rác thải sinh hoạt: 04 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (nếu có)

Không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn chăn nuôi thông thường

* Xử lý xác heo chết do bệnh thông thường

Ủ bằng nhà ủ xác heo với diện tích 4 m². Kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái lợp tôn, định kỳ phun chế phẩm. Vị trí xây dựng: Bên ngoài khu vực chuồng trại, nằm tách biệt với các hạng mục công trình khác.

* Ủ phân

- Loại chất thải tự tái chế, tái sử dụng: Phân heo, bùn từ hầm biogas và hệ thống xử lý nước thải.

- Khối lượng chất thải tự tái chế, tái sử dụng

+ Phân heo: 1.677 – 1.806 kg/ngày, tương đương với 529,9 – 570,7 tấn/năm.

+ Bùn từ hầm biogas và hệ thống xử lý nước thải: 177,53 kg/ngày, tương đương với 56,09 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế, tái sử dụng

Phân heo sau tách ép và bùn từ hệ thống xử lý nước thải sẽ được đưa về nhà chứa phân, sau đó phun chế phẩm vi sinh, ủ đống, sau đó đóng bao; một phần đem bón cho cây trồng trong trang trại, một phần chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành dự án, sự cố trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh chết hàng loạt, biện pháp xử lý thực hiện theo Điều 30 Luật Thú y năm 2015 về xử lý bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.



Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các nội dung đề xuất trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của trang trại bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Trong quá trình hoạt động chủ trang trại phải lựa chọn tuyến đường vận chuyển phù hợp để đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của các mô hình du lịch cộng đồng trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại xã Ea Pô, huyện Cư Jút.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

6. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra do vận hành cơ sở.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của trang trại cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

9. Trường hợp có thay đổi tên chủ cơ sở thì chủ cơ sở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường, báo cáo kết quả theo quy định; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.

